TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NL
TỈNH THANH HOÁ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 06/2020/DS-ST
Ngày: 29-09-2020
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NL TỈNH THANH HOÁ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Thanh Tân
Các Hội thẩm nhân dân:
Ông Phạm Đức Hoàn
Ông Bùi Trung Thành
***- Thư ký phiên toà*:** Ông Lê Văn Thịnh – Thư ký Toà án nhân dân huyện **NL**, tỉnh Thanh Hoá.

Ngày 29 tháng 09 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện **NL**, tỉnh Thanh Hoá xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 35/2019/TLST-DS ngày 20 tháng 05 năm 2019 về Tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 58/2020/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 09 năm 2020, Quyết định hoãn phiên toà số 42/2020/QĐST-DS ngày 16/09/2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Từ Thị **H** - Sinh năm 1990
Địa chỉ: Thôn **HS**, xã **NK** *(nay là thị trấn **NL**)*, huyện **NL**, tỉnh Thanh Hóa.

- Bị đơn: Chị Lê Thị **HG** - Sinh năm 1984
Địa chỉ: Thôn **M**, xã **MS**, huyện **NL**, tỉnh Thanh Hóa.

Tại phiên toà có mặt chị **H**, chị **HG**.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 07/05/2019, tại bản tự khai ngày 14/05/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án chị Từ Thị **H** trình bày: Do có mối quan hệ quen biết nên lâu nay chị **HG** thường xuyên vay tiền của chị để làm ăn và đảo sổ Ngân hàng. Ngày 12/11/2018 Âm lịch chị **HG** có đến nhà chị vay chị với số tiền 220.000.000đ *(Hai trăm hai mươi triệu đồng)* để đảo sổ Ngân hàng và chị **HG** có đưa cho chị 01 trích lục đất để làm tin, hai bên thoả thuận 3 tháng sau chị **HG** sẽ trả tiền cho chị và không thoả thuận về lãi suất, chị **HG** tự viết và ký vào giấy vay tiền. Đến hạn trả nợ là ngày 12/02/2019 chị **HG** không trả tiền như đã thoả thuận, chị có gọi điện thoại và đến nhà chị **HG** nhiều lần để yêu cầu chị **HG** trả nhưng đến nay chị **HG** vẫn chưa trả

cho chị đồng nào. Nay chị yêu cầu Toà án nhân dân huyện **NL** giải quyết buộc chị **HG** phải trả cho chị số tiền đã vay là 220.000.000đ *(Hai trăm hai mươi triệu đồng)*, chị không yêu cầu tính lãi, chị tự nguyện đồng ý trả lại cho chị **HG** Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK 103417 do UBND huyện **NL** cấp ngày 25/7/2017 đứng tên ông Nguyễn Trọng **V** và bà Lê Thị **HG**.

Trong quá trình nộp đơn khởi kiện, chị **HG** có giao nộp cho Toà án bản gốc Giấy vay tiền ngày 12/4/2018 Âm lịch, có chữ ký của chị Lê Thị **HG** và người làm chứng là Trịnh Thị Huệ.

Tại bản tự khai ngày 28/05/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án chị Lê Thị **HG** trình bày: Vào giữa năm 2018, chị có chơi số đề với chị **H**, chị là người chơi còn chị **H** là chủ đề, đến tháng 10/2018 Âm lịch chị hết tiền, chị **H** cho chị chơi đánh đề nợ với chị **H**, số tiền chị nợ chị **H** là 100.000.000đ *(Một trăm triệu đồng)*, đến tháng 11/2018 Âm lịch chị tiếp tục đánh đề nợ với chị **H** và chị nợ với chị **H** số tiền là 120.000.000đ *(Một trăm hai mươi triệu đồng)*, tổng cả hai lần chơi đánh đề nợ với chị **H** là 220.000.000đ *(Hai trăm hai mươi triệu đồng)*. Do chị không có tiền trả cho chị **H** nên chị **H** gọi điện thoại cho chị nói chị mang Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến chị **H** sẽ cho chị khất nợ nên chị đã mang Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình đến nhà chị **H**. Tại nhà chị **H**, có mặt chị Huệ, chị **H** yêu cầu chị viết giấy vay tiền với nội dung do chị **H** chụp trong điện thoại và yêu cầu chị chép lại ghi nhận việc chị vay chị **H** 220.000.000đ và chị đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị **H**. Chị khẳng định số tiền ghi trong giấy vay tiền ngày 12/11/2018 Âm lịch, chị không vay tiền mặt với chị **H** mà do chị đánh số đề chịu với chị **H** và chị đã nợ chị **H** số tiền đánh đề nợ là 220.000.000đ, sau đó chị **H** yêu cầu chị viết giấy vay tiền. Việc chị chơi đánh số đề với chị **H** là đánh đề qua tin nhắn điện thoại, do chị đã xoá các tin nhắn đánh đề với chị **H** nên chị không thể có chứng cứ để nộp cho Toà án. Nay chị **H** yêu cầu chị trả cho chị **H** số tiền 220.000.000đ, chị không chấp nhận vì đây không phải tiền vay mà là tiền chị chơi số đề với chị **H**.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Chị Từ Thị **H** khởi kiện yêu cầu chị Lê Thị **HG** trả số tiền đã vay nên đây là vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự (sau đây viết tắt là BLTTDS) và thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện **NL**, tỉnh Thanh Hoá theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS.

[2] Về tố tụng: Chị Từ Thị **H** có giao nộp cho Toà án 01 Giấy vay tiền với nội dung: Giấy vay tiền, tên tôi là Lê Thị **HG**, địa chỉ: Thôn **M**, **MS**, **NL**, Thanh Hoá,

SCN: 172596515, chồng là Nguyễn Trọng **V**. Hôm nay ngày 12/11/2018 Âm lịch, tôi có vay của ông bà: Từ Thị **H** - 16-8-1990 ông Phùng Trường Phi - 22/2/1989 ở thôn **HS, NL**, Thanh Hoá. Số tiền là: 220.000.000 (hai trăm hai mươi triệu đồng) thời hạn là 3 tháng hẹn đến ngày 12/2/2019 Âm lịch mục đích vay đáo hạn ngân hàng hẹn đến ngày 12/2/2019 Âm lịch tôi sẽ trả đủ số tiền vay trên và tôi có để lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Ng~ Trọng **V** và Lê Thị **HG** số CK: 103417 nếu sai tôi chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật. Giấy vay tiền đề ngày 12/11/2018 Âm lịch có chữ ký người vay tiền là Lê Thị **HG** và chữ ký người làm chứng là Trịnh Thị Huệ. Đây là bản chính do chính chị **HG** viết có nội dung rõ ràng, có số tiền cụ thể được viết cả bằng số và bằng chữ. Theo quy định tại khoản 1 Điều 95 BLTTDS được coi là chứng cứ.

[3] Về nội dung: Trong giấy vay tiền chị Lê Thị **HG** có ghi vay của chị **H** và anh Phi số tiền 220.000.000đ (Hai trăm hai mươi triệu đồng) vào ngày 12/11/2018 Âm lịch, hẹn đến ngày 12/2/2019 sẽ trả số tiền trên, chị **HG** đã ký vào trong giấy vay tiền. Như vậy việc vay tiền là có thực, nội dung của hợp đồng không trái pháp luật, được thể hiện bằng văn bản. Đây là hợp đồng hợp pháp được chấp nhận. Trong quá trình giải quyết vụ án các đương sự đều thừa nhận chỉ có việc vay nợ tiền giữa chị **H** và chị **HG**, anh Phi không biết và không liên quan đến việc vay nợ giữa hai người.

Chị **HG** trình bày số tiền nợ 220.000.000đ là số tiền chị chơi số đề với chị **H** và còn nợ chị **H**. Quá trình giải quyết chị **HG** đã có đơn tự thú đến Toà án, Toà án nhân dân huyện **NL** đã chuyển đơn tự thú của chị **HG** đến cơ quan điều tra và tạm đình chỉ giải quyết vụ án. Sau khi tiến hành xác minh, cơ quan cảnh sát điều tra công an huyện **NL** đã có Thông báo về việc không khởi tố vụ án hình sự số 77/TB-CSĐT ngày 13/12/2019 với lý do không có sự việc phạm tội. Vì vây, lời trình bày của chị **HG** là không có cơ sở để chấp nhận.

Về số tiền chị **HG** phải trả cho chị **H:** Chị **H** chỉ yêu cầu chị **HG** trả số tiền gốc là 220.000.000đ (Hai trăm hai mươi triệu đồng), không yêu cầu trả lãi. Yêu cầu của chị **H** là đúng pháp luật. Nghĩ nên căn cứ Điều 463; khoản 1 Điều 466 Bộ luật dân sự (sau đây viết tắt là BLDS) chấp nhận yêu cầu của chị **H.**

[4] Về án phí: Do chị **HG** phải trả toàn bộ số tiền chị **H** yêu cầu nên phải chịu toàn bộ tiền án phí sơ thẩm.

Số tiền tạm ứng án phí chị **H** đã nộp tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện **NL** sẽ được trả lại cho chị **H.**

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 463; khoản 1 Điều 466 BLDS; Điều 147 BLTTDS; Điều 6; điểm b khoản 1 Điều 24; khoản 2 điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án:

Chấp nhận yêu cầu của chị Từ Thị **H**: Buộc chị Lê Thị **HG** phải trả cho chị Từ Thị **H** số tiền là 220.000.000đ (Hai trăm hai mươi triệu đồng).

Chị Từ Thị **H** trả lại cho chị Lê Thị **HG** Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK 103417 do UBND huyện **NL** cấp ngày 25/7/2017 đứng tên ông Nguyễn Trọng **V** và bà Lê Thị **HG**

Từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, chị **H** có đơn yêu cầu thi hành án, nếu chưa thi hành án, hàng tháng chị **HG** còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo quy định tại Điều 357; khoản 2 Điều 468 BLDS trên số tiền phải thi hành án, tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Về án phí: Chị Lê Thị **HG** phải chịu 11.000.000đ (Bằng chữ: Mười một triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho chị Từ Thị **H** số tiền 5.500.000đ (Bằng chữ: Năm triệu năm trăm nghìn đồng) đã nộp tạm ứng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện **NL**, theo biên lai số AA/2016/0002167 ngày 14/5/2019.

Án xử công khai sơ thẩm, có mặt chị **H**, chị **HG**. Chị **H**, chị **HG** có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND huyện **NL**;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thanh Tân

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Hội thẩm nhân dân **Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà**

Phạm Đức Hoàn **Bùi Trung Thành** **Nguyễn Thanh Tân**